



我可以

wō kě yǐ

排一排
pái yí pái

Drag and Drop the pinyin to a matched picture

1	2	3	4	5	6
					
7	8	9	10	11	12
					

吃點心 chī diǎn xīn	可以 kě yǐ	上廁所 shàng cè suǒ	坐下 zuò xià	可以嗎 kě yǐ ma	睡覺 shuì jiào
站起來 zhàn qǐ lái	喝水 hē shuǐ	玩電動 wán diàn dòng	吃東西 chī dōng xī	不可以 bù kě yǐ	畫畫 huà huà